

Bản án số: 174/2026/DS-ST
Ngày: 24 - 6 - 2026
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 15 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Trần Thanh Bình

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Huỳnh Thị Thùy Dương
2. Bà Nguyễn Thị Hồng Thanh

- Thư ký phiên toà: Bà Cao Việt Xuân Hòa - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh:
Bà Lê Thị Hoài - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 387/2026/TLST-DS ngày 05 tháng 3 năm 2026 về việc “tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 261/2026/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 5 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty T (Việt Nam); trụ sở: Số I đường P, phường S, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Phan Tuyết L, sinh năm 2002; địa chỉ liên hệ: P, Tầng D, Tòa nhà số G đường T, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh; (SĐT: 0326.939.900), là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Giấy ủy quyền ngày 05/01/2026), vắng mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1969; địa chỉ: Số G đường H, tổ E, khu F, Phường P, Thành Phố Hồ Chí Minh. SĐT 0366.573.821, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại Đơn khởi kiện đề ngày 30/01/2026 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và đại diện nguyên đơn trình bày:

Ngày 29/07/2024, Công ty T (VIỆT NAM) (sau đây gọi tắt là Công ty T) ký Hợp đồng tín dụng số: 5709184 (sau đây gọi tắt là Hợp đồng tín dụng) về việc cấp

tín dụng cho ông Nguyễn Văn M với khoản vay trị giá 58.158.000đ, giải ngân ngày 30/07/2024, mức lãi suất: 45%/năm. Sau khi ký kết, Công ty T đã giải ngân theo đúng thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho ông Nguyễn Văn M. Theo hợp đồng tín dụng, ông Nguyễn Văn M có nghĩa vụ thanh toán hàng tháng trong kỳ hạn 36 tháng bắt đầu từ kỳ thứ nhất vào ngày 25/08/2024 đến kỳ cuối cùng vào ngày 25/07/2027.

Tuy nhiên, sau khi được giải ngân, ông M không thanh toán không đầy đủ theo nghĩa vụ hợp đồng đối với khoản vay mà Công ty T đã giải ngân.

Công ty T liên hệ qua điện thoại đề nghị ông M thực hiện nghĩa vụ thanh toán của mình theo hợp đồng. Đồng thời, Công ty T cũng đã gửi thư đề nghị thực hiện nghĩa vụ thanh toán, để thông báo trực tiếp cho ông M biết về việc hoàn thành nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng. Tuy nhiên, ông M vẫn không có bất kỳ hành động thực tế nào thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng cho phía Công ty T.

Căn cứ quy định tại Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 về nghĩa vụ trả nợ của bên vay, khoản 2 Điều 91 Luật Tổ chức tín dụng năm 2010 về Lãi suất, phí trong hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng, khoản 4 Điều 13, khoản 5 Điều 14 Thông tư 39/2016/TT-NHNN về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng thì ông M đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay.

Do đó, Công ty T yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết buộc ông Nguyễn Văn M thanh toán toàn bộ số tiền nợ tạm tính đến ngày 30/12/2025 như sau:

- Số dư nợ gốc còn lại chưa thanh toán: 47.104.614 đồng.
- Số tiền lãi trong hạn chưa thanh toán: 9.930.032 đồng.
- Số tiền lãi quá hạn chưa thanh toán: 1.121.941 đồng.
- Số tiền lãi chậm trả chưa thanh toán: 228.074 đồng.

Tổng số tiền ông M phải thanh toán là: 58.384.661 đồng.

Đồng thời thanh toán lãi phát sinh từ ngày 31/12/2025 cho đến khi hoàn tất việc thanh toán xong khoản vay nói trên.

- **Bị đơn ông Nguyễn Văn M:** Quá trình giải quyết vụ án, ông M không đến Tòa án làm việc, không giao nộp văn bản trình bày ý kiến và chứng cứ cho Tòa án.

Tại phiên tòa,

- Đại diện nguyên đơn bà Phan Tuyết L giao nộp cho Tòa án Bản gốc lãi đề ngày 21/7/2026, yêu cầu ông Nguyễn Văn M thanh toán tổng số tiền tạm tính đến ngày 24/6/2026 là: 69.637.547 đồng, trong đó: Số dư nợ gốc còn lại chưa thanh toán: 47.104.614 đồng; số tiền lãi trong hạn chưa thanh toán: 16.661.196 đồng; số tiền lãi quá hạn chưa thanh toán: 4.993.231 đồng và số tiền lãi chậm trả chưa thanh toán: 878.506 đồng.

- Bị đơn ông Nguyễn Văn M đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng không đến tham gia phiên tòa. Do đó, căn cứ các điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa xét xử vắng mặt ông M.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nhận thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn có căn cứ chấp nhận toàn bộ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Yêu cầu khởi kiện của Công ty T là loại việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án (quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015). Do bị đơn có nơi cư trú tại phường P, Thành phố Hồ Chí Minh nên thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2025, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án năm 2025 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về thời hiệu khởi kiện, do bị đơn không có yêu cầu áp dụng quy định về thời hiệu khởi kiện, vì vậy Tòa án không nhận định về thời hiệu khởi kiện, xác định yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thuộc trường hợp không áp dụng thời hiệu khởi kiện (quy định tại khoản 2 Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự).

[2] Xét việc thay đổi yêu cầu khởi kiện về tiền lãi của đại diện nguyên đơn không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu của nguyên đơn, phù hợp Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên Tòa chấp nhận.

[3] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án thông báo cho ông Nguyễn Văn M đến Tòa án để giải quyết việc tranh chấp hợp đồng tín dụng đối với Công ty T nhưng ông M không đến. Tòa án tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ. Sau khi kết thúc phiên họp, Tòa án thông báo kết quả phiên họp cho ông M biết để thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định nhưng ông M không có ý kiến phản bác lời trình bày của đại diện nguyên đơn và các giấy tờ, tài liệu do nguyên đơn giao nộp theo quy định tại khoản 2 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự. Vì vậy, Tòa căn cứ lời trình bày và chứng cứ do nguyên đơn giao nộp để giải quyết vụ án.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

[4.1] Xét Đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng số 5709184 ngày 29/7/2025, giữa Công ty T và ông Nguyễn Văn M, thấy rằng:

Về hình thức và nội dung của hợp đồng không trái pháp luật, các bên giao kết hợp đồng tự nguyện, bình đẳng, phù hợp khoản 4 Điều 4, Điều 112, Điều 113 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); các điều 3, 16, 17, 18, 19, 20, 21, Điều 22 Nghị định số 39/2014/NĐ-CP ngày 07/5/2014 của Chính phủ quy định về hoạt động tài chính của Công ty T và Công ty cho thuê tài chính; khoản 18, 19 Điều 3, Điều 35, Điều 36 Thông tư số 30/2015/TT-NHNN ngày 25/12/2015

của Thống đốc Ngân hàng N quy định về việc cấp giấy phép, tổ chức và hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng nên phát sinh hiệu lực.

Xét thấy, hợp đồng tín dụng nêu trên là loại hợp đồng vay tín chấp, có kỳ hạn, có lãi suất. Quá trình thực hiện hợp đồng, ông M không thanh toán tiền nợ gốc và lãi đúng hạn là vi phạm nghĩa vụ của bên vay được quy định trong hợp đồng đã được hai bên ký kết. Do đó, Công ty T khởi kiện yêu cầu ông M trả nợ là hoàn toàn chính đáng, phù hợp Điều 21 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Thống đốc Ngân hàng N và Điều 95 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) nên tòa chấp nhận.

[4.2] Xét lãi suất và tiền lãi:

Theo quy định tại Điều 91 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010 (nay là khoản 2 Điều 100 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2024) và Điều 13, 14 của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Thống đốc Ngân hàng N thì Công ty T và ông M được quyền thỏa thuận mức lãi suất, lãi suất trong hạn, lãi suất quá hạn, lãi chậm trả khi ký kết hợp đồng tín dụng.

Đối chiếu các quy định pháp luật nêu trên, xét thấy thỏa thuận về mức lãi suất cho thuê tài chính, lãi suất trong hạn, lãi suất quá hạn trong hợp đồng giữa Công ty T và ông M không trái pháp luật. Công ty T đã tính đúng số tiền lãi theo quy định pháp luật và thỏa thuận giữa các bên nên Tòa chấp nhận.

[5] Từ những nhận định trên, xét thấy ý kiến của đại diện Viện kiểm sát có căn cứ chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: ông M phải chịu trên số tiền nợ phải trả cho Công ty T. Công ty T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các điều 92, 147, 227, 228, 244, 266, 271, 273, 278, 280 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các điều 463, 466 Bộ luật Dân sự 2015 và các điều 91, 95 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010; khoản 2 Điều 100 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2024 ;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty T đối với bị đơn ông Nguyễn Văn M về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng.

- Về tiền nợ: Buộc ông Nguyễn Văn M có trách nhiệm trả cho Công ty T tổng số tiền tính đến ngày 24/6/2026 là: 69.637.547đ (sáu mươi chín triệu, sáu trăm ba

mười bảy ngàn, năm trăm bốn mươi bảy đồng), trong đó: Số dư nợ gốc còn lại chưa thanh toán: 47.104.614 đồng; số tiền lãi trong hạn chưa thanh toán: 16.661.196 đồng; số tiền lãi quá hạn chưa thanh toán: 4.993.231 đồng và số tiền lãi chậm trả chưa thanh toán: 878.506 đồng theo Đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng số số 5709184 ngày 29/7/2025, giữa Công ty T và ông Nguyễn Văn M.

Tiền lãi kể từ ngày 25/6/2026 trở đi được tiếp tục tính theo thỏa thuận tại Đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng số số 5709184 ngày 29/7/2025, giữa Công ty T và ông Nguyễn Văn M.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông M chịu số tiền 3.482.000đ (ba triệu, bốn trăm tám mươi hai ngàn đồng).

Công ty T được nhận lại số tiền 1.460.000đ (một triệu, bốn trăm sáu mươi ngàn đồng) đã nộp trước đây theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0013198, ngày 02/3/2026 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án. Viện kiểm sát kháng nghị bản án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP.HCM;
- VKSND KV15-TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.



**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thanh Bình